

36	Xã Lợi Bắc										500.000	550.000	600.000	
37	Xã Thống Nhất	550.000			500.000	500.000		480.000	480.000	480.000	530.000	550.000	530.000	
38	Xã Xuân Dương	570.000	540.000		550.000	500.000		540.000			600.000	650.000	800.000	
39	Xã Khuất Xá													
40	Xã Đình Lập													
41	Xã Thái Bình													
42	Xã Châu Sơn													
43	Xã Kiên Mộc													
44	Xã Hữu Lũng	310.000	270.000		320.000	320.000	300.000	270.000	280.000	250.000	400.000	450.000	750.000	
45	Xã Tuấn Sơn													
46	Xã Tân Thành													
47	Xã Vân Nam													
48	Xã Hữu Liên	550.000	540.000		550.000	550.000	550,00	520.000	540.000	510.000	610.000	610.000	860.000	
49	Xã Quan Sơn													
50	Xã Cai Kinh	340.000	380.000		340.000	340.000	340.000	320.000	330.000	300.000	482.000	482.000	730.000	380.000
51	Xã Thiện Tân		309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	272.727	281.818	227.273	450.000	500.000	770.000	
52	Xã Yên Bình		410.000		420.000	420.000	420.000	380.000	390.000	330.000	540.000	540.000	900.000	
53	Xã Chi Lăng	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	350.000	330.000	480.000	500.000	1.000.000	
54	Xã Chiến Thắng													
55	Xã Nhân Lý													
56	Xã Bằng Mạc	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000				650.000	1.100.000	
57	Xã Vạn Linh													
58	Xã Đông Đăng	319.000			319.000	319.000	319.000	308.000	308.000	308.000	730.000	710.000	850.000	
59	Xã Cao Lộc													
60	Xã Công Sơn				370.000						480.000	460.000	700.000	
61	Xã Ba Sơn													
62	Phường Tam Thanh				460.000			450.000			530.000	550.000	780.000	
63	Phường Lương Văn Tri				420.000	420.000					520.000	540.000	580.000	
64	Phường Kỳ Lừa		351.000		390.000			370.000			520.000	540.000	710.000	
65	Phường Đông Kinh				500.000			450.000			535.000	550.000	800.000	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN
(Kèm theo Công bố giá số 04/CBGVLXD-SXD ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng)

BẢNG 2.3. Giá tại trung tâm xã, phường (Nhóm vật liệu: Thép Xây dựng)

I	Nhóm vật liệu	Thép xây dựng			
II	Tên vật liệu	Thép tròn trơn	Thép thanh vằn		
III	Đơn vị tính	kg	kg	kg	kg
IV	Quy cách	CT3, CB240: D6 - D8	SD295A, CB300: D8 - D9	CT5, SD295A, CB300: D10-D40	CB400, CB500: D10 - D22
V	Tiêu chuẩn kỹ thuật	TCVN 1651:2018			
VI	Nhà sản xuất	Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên			
VII	Xã, Phường				
1	Xã Thất Khê	19.500			
2	Xã Đoàn Kết				
3	Xã Tân Tiến				
4	Xã Khánh Chiến				
5	Xã Tràng Định				
6	Xã Quốc Khánh				
7	Xã Quốc Việt	17.000	17.000	17.000	17.000
8	Xã Bình Gia	17.800	18.000	18.000	18.000
9	Xã Tân Văn	17.800	18.000	18.000	18.000
10	Xã Hồng Phong				
11	Xã Hoa Thám				
12	Xã Quý Hòa				
13	Xã Thiện Hòa				
14	Xã Thiện Thuật	18.000	18.000	18.000	18.000
15	Xã Thiện Long				
16	Xã Bắc Sơn	17.000	17.000	17.000	17.000
17	Xã Hưng Vũ	18.000	18.000	18.000	18.000
18	Xã Vũ Lăng	20.000	20.000	20.000	20.000
19	Xã Nhất Hòa				
20	Xã Vũ Lễ	17.000			
21	Xã Tân Tri				
22	Xã Văn Quan	17.500	17.500	17.500	17.500
23	Xã Diêm He	16.800	16.800	16.800	16.800
24	Xã Yên Phúc	18.000	18.000	18.000	18.000
25	Xã Tri Lễ	21.000			
26	Xã Tân Đoàn	18.000		18.500	
27	Xã Khánh Khê	17.000	17.000	17.000	17.000
28	Xã Na Sầm				
29	Xã Hoàng Văn Thụ				
30	Xã Thụy Hùng				
31	Xã Văn Lăng				
32	Xã Hội Hoan				
33	Xã Lộc Bình	18.000	18.000	18.000	
34	Xã Mẫu Sơn				
35	Xã Na Dương				
36	Xã Lợi Bắc	16.500	16.500	16.500	16.500
37	Xã Thống Nhất	18.000			
38	Xã Xuân Dương	18.500	18.000	18.000	
39	Xã Khuất Xá				
40	Xã Đình Lập				
41	Xã Thái Bình				
42	Xã Châu Sơn				
43	Xã Kiên Mộc				

44	Xã Hữu Lũng	16.500	16.500	16.500	16.500
45	Xã Tuấn Sơn				
46	Xã Tân Thành				
47	Xã Vân Nham				
48	Xã Hữu Liên	18.000	18.000	18.000	18.000
49	Xã Quan Sơn	18.500	18.500	18.500	18.500
50	Xã Cai Kinh	16.400	16.400	16.400	16.400
51	Xã Thiện Tân	16.000	16.000	16.000	16.000
52	Xã Yên Bình	16.600	16.600	16.600	16.600
53	Xã Chi Lăng	18.000	18.000	18.000	18.000
54	Xã Chiến Thắng				
55	Xã Nhân Lý				
56	Xã Bằng Mạc	17.000	17.000	17.000	17.000
57	Xã Vạn Linh				
58	Xã Đồng Đăng	16.500	16.500	16.500	16.500
59	Xã Cao Lộc				
60	Xã Công Sơn	18.000	18.000	17.000	17.000
61	Xã Ba Sơn				
62	Phường Tam Thanh				
63	Phường Lương Văn Tri	17.000	17.400	17.400	17.400
64	Phường Kỳ Lừa	15.591	15.591	15.773	
65	Phường Đông Kinh				

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN
(Kèm theo Công bố giá số 04/CBGVLXD-SXD ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng)

BẢNG 2.2. Giá tại trung tâm xã, phường (Nhóm vật liệu: Xi măng, gỗ, gạch xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Xi măng						Gỗ xây dựng		Gạch xây dựng		
		PCB 30			PCB 40			Cây chống D80-D100	Gỗ cốp pha	Gạch bê tông đặc, lỗ	Gạch bê tông đặc, lỗ	Gạch bê tông đặc, lỗ
I	Tên vật liệu											
II	Đơn vị tính	kg			kg			cây	m ³	viên	viên	viên
III	Quy cách	bao 50kg			bao 50kg			dài 4m	dài 1,8-2,2m	Mác (5 - 15), kích thước dài x rộng x cao (390 x (80÷200) x (60÷190)mm, sai số ± 2mm.	Mác (5 - 15), kích thước dài x rộng x cao (220x105x60) mm, sai số ± 2mm.	Mác (5 - 15), kích thước dài x rộng x cao (210x100x60) mm, sai số ± 2mm.
IV	Tiêu chuẩn kỹ thuật									TCVN 6477:2016	TCVN 6477:2016	TCVN 6477:2016
V	Nhà sản xuất	Đồng Bành	La Hiên	Vincem Hạ Long	Đồng Bành	La Hiên	Vincem Hạ Long					
VI	Xã, phường											
1	Xã Thất Khê	1.540			1.720							
2	Xã Đoàn Kết											
3	Xã Tân Tiến											
4	Xã Kháng Chiến										2.106	
5	Xã Tráng Định											
6	Xã Quốc Khánh											
7	Xã Quốc Việt									6.000		
8	Xã Bình Gia	1.600	1.550	1.400	1.600	1.550	1.400	35.000				
9	Xã Tân Văn	1.600	1.550	1.400	1.600	1.550	1.400	35.000				
10	Xã Hồng Phong											
11	Xã Hoa Thám											
12	Xã Quý Hòa											
13	Xã Thiện Hòa											
14	Xã Thiện Thuật							28.600	3.265.000			
15	Xã Thiện Long											
16	Xã Bắc Sơn	1.450			1.500					5.000	1.500	
17	Xã Hưng Vũ		1.600			17.000					2.300	
18	Xã Vũ Lăng										2.800	
19	Xã Nhất Hòa											
20	Xã Vũ Lễ	1.480			1.500			25.000		3.500	3.500	
21	Xã Tân Tri							26.000	4.000.000			
22	Xã Văn Quan	1.550	1.450		1.600	1.500						
23	Xã Diêm He	1.440	1.460	1.350	1.530	1.550	1.450	25.000	3.000.000	6.000	1.300	1.100
24	Xã Yên Phúc				1.700						2.200	

25	Xã Tri Lễ									4.000	
26	Xã Tân Đoàn	1.600			1.700						
27	Xã Khánh Khê	1.500									
28	Xã Na Sầm										
29	Xã Hoàng Văn Thụ										
30	Xã Thụy Hùng										
31	Xã Văn Lãng	1.640			1.700						
32	Xã Hội Hoan										
33	Xã Lộc Bình	1.620			1.700		1.400		7.000	1.800	1.800
34	Xã Mẫu Sơn										
35	Xã Na Dương										
36	Xã Lợi Bắc	1.450	1.500		1.600	1.550		26.000	3.000.000	5.800	3.800
37	Xã Thống Nhất	1.600			1.640						
38	Xã Xuân Dương	1.450	0	0	1.700	0	0	0	0	6.500	2.000
39	Xã Khuất Xá										
40	Xã Đình Lập										
41	Xã Thái Bình										
42	Xã Châu Sơn										
43	Xã Kiên Mộc										
44	Xã Hữu Lũng	1.550	1.580		1.600	1.630		18.000	2.800.000		1.500
45	Xã Tuấn Sơn										
46	Xã Tân Thành										
47	Xã Văn Nham										
48	Xã Hữu Liên	1.750	1.780		1.800	1.830		25.000	3.000.000		2.200
49	Xã Quan Sơn	1.500			1.600						
50	Xã Cai Kinh	1.500			1.545						
51	Xã Thiện Tân	1.550		1.450	1.600		1.500				1.480
52	Xã Yên Bình		1.600			1.650		0	0		1.800
53	Xã Chi Lăng	1.570			1.625					2.650	1.200
54	Xã Chiến Thắng										
55	Xã Nhân Lý										
56	Xã Bằng Mạc	1.550			1.630						
57	Xã Vạn Linh										
58	Xã Đồng Đăng	1.580			1.680				5.400		3.600
59	Xã Cao Lộc										
60	Xã Công Sơn	1.440			1.560				4.200		
61	Xã Ba Sơn										
62	Phường Tam Thanh								1.700		1.700
63	Phường Lương Văn Tri	1.370			1.470						2.020
64	Phường Kỳ Lừa	1.309			1.436						
65	Phường Đông Kinh	1.459			1.555			27.000	2.700.000		

